

BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC NINH SỐ 1
PHỤ LỤC SỐ 01

(Dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày tháng 11 năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1	Ghi điện tim cấp cứu tại giường (YC)	190,000
2	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng (YC)	2,138,000
3	Đặt catheter động mạch (YC)	2,650,000
4	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da (YC)	1,358,000
5	Hút đờm qua ống nội khí quản canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút) (YC)	26,000
6	Đặt nội khí quản (YC)	1,184,000
7	Đặt nội khí quản (YC)	1,184,000
8	Mở màng phổi cấp cứu (YC)	1,213,000
9	Thông khí nhân tạo xâm nhập theo giờ thực tế (YC)	1,169,000
10	Thông khí nhân tạo xâm nhập theo giờ thực tế (YC)	1,169,000
11	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản (YC)	1,017,000
12	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang (YC)	211,000
13	Thông bàng quang (YC)	191,000
14	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch) (YC)	3,070,000
15	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) (YC)	4,773,000
16	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS (YC)	4,741,000
17	Thay huyết tương sử dụng albumin (YC)	3,735,000
18	Đặt ống thông dạ dày(01.0216.0103) (YC)	184,000
19	Chọc dò dịch màng phổi (YC)	318,000
20	Đo chức năng hô hấp (YC)	303,000
21	Khí dung thuốc giãn phế quản (YC)	53,000
22	Thay canuyn mở khí quản(02.0067.0206) (YC)	527,000
23	Siêu âm doppler mạch máu (YC)	502,000
24	Siêu âm doppler tim (YC)	532,000
25	Chọc dò dịch não tủy (YC)	252,000
26	Hút đờm hầu họng (YC)	29,000
27	Đặt sonde bàng quang (YC)	202,000
28	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết) (YC)	1,575,000
29	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị (YC)	297,000
30	Đặt ống thông dạ dày(02.0244.0103) (YC)	187,000
31	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori (YC)	653,000
32	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết (YC)	519,000
33	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết (YC)	423,000
34	Rửa dạ dày cấp cứu(02.0313.0159) (YC)	299,000
35	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm (YC)	342,000
36	Hút dịch khớp gối (YC)	251,000
37	Tiêm ngoài màng cứng (YC)	705,000
38	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) (YC)	201,000
39	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần) (YC)	3,100,000
40	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu (YC)	2,220,000
41	Chọc dịch tủy sốngNhi Khoa (YC)	255,000
42	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai(03.0650.0280) (YC)	144,000
43	Khâu da mi gây tê (YC)	1,762,000
44	Mổ quặm bẩm sinh 2 mi - gây tê (YC)	1,769,000
45	Tiêm dưới daNhi Khoa (YC)	31,000
46	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cmNhi Khoa (YC)	3,209,000
47	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm(03.2534.1047) (YC)	7,228,000
48	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tayNhi Khoa (YC)	7,982,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
49	Thay băng, cắt chỉ vết mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng (YC)	308,000
50	Thay băng, cắt chỉ vết mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng (YC)	356,000
51	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu bột liền (YC)	783,000
52	Thay băng, cắt chỉ chiều dài 15cm (YC)	164,000
53	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (YC)	6,519,000
54	Điện châm kim ngắn (YC)	156,000
55	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não (YC)	157,000
56	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp (YC)	147,000
57	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não (YC)	154,000
58	Thủy châm điều trị đau dây V (YC)	145,000
59	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng (YC)	149,000
60	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng (YC)	157,000
61	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai(08.0431.0280) (YC)	148,000
62	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài (YC)	10,569,000
63	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật) (YC)	257,000
64	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính (YC)	7,036,000
65	Phẫu thuật cắt 1 thủy phổi bệnh lý (YC)	14,583,000
66	Lấy sỏi bằng quang (YC)	9,248,000
67	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật (YC)	2,917,000
68	Cắt hẹp bao quy đầu (YC)	3,510,000
69	Nội vị tràng (YC)	5,550,000
70	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp (YC)	10,441,000
71	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản gây tê (YC)	5,289,000
72	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ (YC)	5,786,000
73	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn (YC)	8,524,000
74	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu (YC)	7,996,000
75	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài (YC)	8,001,000
76	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày (YC)	8,102,000
77	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân (YC)	7,728,000
78	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi (YC)	7,898,000
79	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay (YC)	7,515,000
80	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay (YC)	8,079,000
81	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp (YC)	6,434,000
82	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay (YC)	8,581,000
83	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay (YC)	8,103,000
84	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới (YC)	6,535,000
85	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay (YC)	6,227,000
86	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia (YC)	7,786,000
87	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân (YC)	8,257,000
88	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần tạo hình (YC)	7,052,000
89	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần thay khớp (YC)	8,102,000
90	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền (YC)	7,129,000
91	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ (YC)	7,749,000
92	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi Gây tê (YC)	6,297,000
93	Phẫu thuật nạo viêm lấy xương chết (YC)	6,385,000
94	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay (YC)	6,269,000
95	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV bột liền(10.1003.0527) (YC)	770,000
96	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV bột tự cán(10.1003.0528) (YC)	554,000
97	Nắn, bó bột gãy 13 trên hai xương cẳng tay bột liền(10.1004.0527) (YC)	771,000
98	Nắn, bó bột gãy 13 giữa hai xương cẳng tay bột liền(10.1005.0527) (YC)	679,000
99	Nắn, bó bột gãy 13 dưới hai xương cẳng tay bột liền(10.1006.0527) (YC)	751,000
100	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay bột liền(10.1007.0521) (YC)	754,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
101	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles bột liền(10.1008.0521) (YC)	676,000
102	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay bột liền(10.1009.0519) (YC)	535,000
103	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng bột tự cán (YC)	367,000
104	Nắn, bó bột gãy mâm chày bột liền(10.1012.0525) (YC)	776,000
105	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân bột liền(10.1028.0519) (YC)	473,000
106	Thay băngdưới 15cm (YC)	164,000
107	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause 3 diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu (YC)	9,632,000
108	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng (YC)	8,345,000
109	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm (YC)	2,771,000
110	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm (YC)	2,271,000
111	Làm hậu môn nhân tạo(12.0215.0491) (YC)	5,299,000
112	Cắt nang thừng tinh hai bên (YC)	7,801,000
113	Cắt u nang buồng trứng xoắn (YC)	6,158,000
114	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm (YC)	5,141,000
115	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm (YC)	5,141,000
116	Phẫu thuật lấy thai lần đầu gây tê (YC)	6,605,000
117	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa (YC)	210,000
118	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản (YC)	9,974,000
119	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết (YC)	2,473,000
120	Soi cổ tử cung (YC)	336,000
121	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK (YC)	2,471,000
122	Phẫu thuật cố định IOL thì hai cắt dịch kính (YC)	2,672,000
123	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử (YC)	2,128,000
124	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối (YC)	4,062,000
125	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...) (YC)	1,565,000
126	Lấy dị vật giác mạc sâu gây tê (YC)	702,000
127	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt (YC)	1,988,000
128	Bơm thông lệ đạo một mắt (YC)	135,000
129	Lấy dị vật kết mạc (YC)	130,000
130	Lấy calci kết mạc (YC)	141,000
131	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản (YC)	76,000
132	Bơm rửa lệ đạo (YC)	75,000
133	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi (YC)	141,000
134	Soi đáy mắt trực tiếp (YC)	120,000
135	Chụp đáy mắt không huỳnh quang (YC)	400,000
136	Đo sắc giác(14.0256.0843) (YC)	150,000
137	Phẫu thuật vắ nhĩ bằng nội soi (YC)	9,710,000
138	Nội soi lấy dị vật tai gây mêgây mê (YC)	966,000
139	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê (YC)	5,170,000
140	Trích áp xe quanh Amidan (YC)	549,000
141	Lấy dị vật hạ họng (YC)	89,000
142	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ tổn thương sâu chiều dài l0 cm(15.0301.0219) (YC)	659,000
143	Cắt chỉ sau phẫu thuật (YC)	140,000
144	Thay băng vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm (YC)	271,000
145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm (YC)	189,000
146	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm (YC)	550,000
147	Mở khí quản cấp cứu (YC)	1,401,000
148	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp (YC)	373,000
149	Thông khí nhân tạo không xâm nhập theo giờ thực tế (YC)	1,248,000
150	Thông khí nhân tạo không xâm nhập theo giờ thực tế (YC)	1,248,000
151	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng (YC)	4,647,000
152	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc (YC)	3,005,000
153	Thay huyết tương sử dụng huyết tương (YC)	3,735,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
154	Rửa dạ dày cấp cứu(01.0218.0159) (YC)	310,000
155	Bơm rửa khoang màng phổi (YC)	491,000
156	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục (YC)	383,000
157	Nội soi phế quản ống mềm gây tê (YC)	1,539,000
158	Sinh thiết màng phổi mù (YC)	854,000
159	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN (YC)	284,000
160	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi (YC)	2,454,000
161	Rửa bàng quang (YC)	430,000
162	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú (YC)	1,051,000
163	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa (YC)	3,489,000
164	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa 1 cm (YC)	2,000,000
165	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết (YC)	1,034,000
166	Siêu âm ổ bụng (YC)	118,000
167	Thụt tháo phân (YC)	192,000
168	Tiêm khớp gối (YC)	192,000
169	Tiêm khớp khuỷu tay (YC)	212,000
170	Tiêm gân nhị đầu khớp vai (YC)	205,000
171	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy (YC)	28,000
172	Tháo lồng bằng bơm khínướcNhi Khoa (YC)	311,000
173	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừaNhi Khoa (YC)	9,247,000
174	Phẫu thuật hạ lại tinh hoànNhi Khoa (YC)	5,991,000
175	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giảnNhi Khoa (YC)	359,000
176	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm tổn thương nông (YC)	388,000
177	Nắn, bó bột gãy xương gót(03.3871.0532) (YC)	335,000
178	Điều trị sỏi mào gà bằng laser CO2 (YC)	1,655,000
179	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (YC)	8,886,000
180	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường chiều dài trên 15cm đến 30 cm (YC)	172,000
181	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường (YC)	526,000
182	Hào châm (YC)	145,000
183	Thủy châm (YC)	144,000
184	Điện châm điều trị bí đái cơ năng (YC)	158,000
185	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp (YC)	158,000
186	Thủy châm điều trị đau lưng (YC)	152,000
187	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não (YC)	155,000
188	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông (YC)	146,000
189	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên (YC)	140,000
190	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình (YC)	156,000
191	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc (YC)	150,000
192	Giác hơi điều trị các chứng đau (YC)	69,000
193	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính (YC)	11,634,000
194	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não (YC)	10,238,000
195	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên (YC)	13,684,000
196	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổiGây tê (YC)	4,039,000
197	Cầm niệu quản bằng quang (YC)	7,933,000
198	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn (YC)	4,674,000
199	Cắt đoạn dạ dày (YC)	12,495,000
200	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe (YC)	5,740,000
201	Cắt đoạn trực tràng nối ngay (YC)	9,171,000
202	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô phức tạp (YC)	10,065,000
203	Cắt gan phải (YC)	16,827,000
204	Cầm máu nhu mô gan (YC)	12,297,000
205	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu (YC)	12,107,000
206	Nối mật ruột bên - bên (YC)	9,549,000
207	Cắt lách do chấn thương (YC)	9,026,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
208	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein gây tê (YC)	7,513,000
209	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn (YC)	8,394,000
210	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay(10.0732.0556) (YC)	7,614,000
211	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu (YC)	8,704,000
212	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay (YC)	8,164,000
213	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi(10.0765.0556) (YC)	8,226,000
214	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót (YC)	8,184,000
215	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert (YC)	8,418,000
216	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (YC)	5,699,000
217	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II (YC)	6,479,000
218	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón (YC)	5,873,000
219	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi(10.0917.0556) (YC)	8,103,000
220	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng (YC)	11,210,000
221	Phẫu thuật cắt cụt chi gây tê (YC)	7,197,000
222	Nắn, bó bột gãy 13 trên xương đùi bột liền(10.0989.0529) (YC)	1,350,000
223	Nắn, bó bột gãy 13 trên xương đùi bột liền(10.0989.0529) (YC)	1,350,000
224	Nắn, bó bột gãy xương đòn bột tự cán(10.0996.0516) (YC)	516,000
225	Nắn, bó bột gãy 13 trên thân xương cánh tay bột tự cán(10.0997.0528) (YC)	580,000
226	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu bột liền (YC)	798,000
227	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay bột tự cán(10.1007.0522) (YC)	490,000
228	Nắn, bó bột gãy 13 trên hai xương cẳng chân bột liền(10.1019.0525) (YC)	711,000
229	Nắn, bó bột gãy 13 dưới hai xương cẳng chân bột liền(10.1021.0525) (YC)	752,000
230	Nắn, bó bột gãy xương chày bột liền(10.1022.0519) (YC)	539,000
231	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân bột liền (YC)	590,000
232	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống gây tê (YC)	11,252,000
233	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10 diện tích cơ thể ở trẻ em dưới 10 diện tích cơ thể (YC)	543,000
234	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5 - 10 diện tích cơ thể ở người lớn (YC)	7,491,000
235	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5 diện tích cơ thể ở người lớn (YC)	5,534,000
236	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10 diện tích cơ thể ở người lớn (YC)	8,926,000
237	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ gây tê (YC)	6,701,000
238	Cắt u xương sụn lành tính (YC)	8,060,000
239	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (YC)	9,824,000
240	Khâu vòng cổ tử cung (YC)	3,165,000
241	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung (YC)	11,884,000
242	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (YC)	13,786,000
243	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng (YC)	8,385,000
244	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung Gây tê (YC)	3,797,000
245	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn (YC)	3,340,000
246	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ âm đạo tầng sinh môn (YC)	2,090,000
247	Trích áp xe vú (YC)	1,752,000
248	Cắt u vú lành tính(12.0267.0653) (YC)	6,022,000
249	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL (YC)	4,253,000
250	Mở bao sau đục bằng laser (YC)	739,000
251	Cắt u mi cá bẽ dày không ghép (YC)	1,616,000
252	Khâu da mi đơn giản (YC)	1,761,000
253	Trích chớp, lẹo, nang lông mi trích áp xe mi, kết mạc (YC)	166,000
254	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ gây mê(15.0046.0954) (YC)	7,710,000
255	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu 1 bên (YC)	437,000
256	Hút rửa mũi, xoang sau mũi (YC)	281,000
257	Phẫu thuật nạo VA nội soi (YC)	7,546,000
258	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ tổn thương nông chiều dài 10 cm(15.0301.0216) (YC)	396,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
259	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ tổn thương nông chiều dài 10 cm(15.0301.0217) (YC)	534,000
260	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ tổn thương sâu chiều dài 10 cm(15.0301.0218) (YC)	553,000
261	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ (YC)	1,870,000
262	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (YC)	2,399,000
263	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới (YC)	2,899,000
264	Nhổ răng vĩnh viễn (YC)	1,539,000
265	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm (YC)	815,000
266	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm (YC)	6,078,000
267	Hút đờm qua ống nội khí quảncanuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) (YC)	29,000
268	Hút đờm qua ống nội khí quảncanuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút) (YC)	714,000
269	Mở khí quản thường quy (YC)	1,584,000
270	Thay ống nội khí quản (YC)	1,252,000
271	Đặt catheter lọc máu cấp cứu (YC)	2,195,000
272	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín (YC)	1,197,000
273	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm (YC)	3,800,000
274	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch (YC)	4,245,000
275	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết (YC)	929,000
276	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su (YC)	1,560,000
277	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết (YC)	653,000
278	Siêu âm khớp (một vị trí) (YC)	129,000
279	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay (YC)	202,000
280	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối (YC)	197,000
281	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm (YC)	309,000
282	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) theo giờ thực tế (YC)	1,136,000
283	Đặt ống thông dạ dàyNhi Khoa(03.0167.0103) (YC)	202,000
284	Truyền tĩnh mạchNhi Khoa (YC)	49,000
285	Trích áp xe phần mềm lớn (YC)	422,000
286	Nắn, bó bột gãy 13 giữa thân xương cánh tay bột liền(03.3842.0527) (YC)	708,000
287	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vết hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp (YC)	8,363,000
288	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy (YC)	28,000
289	Thủy châm điều trị mất ngủ (YC)	149,000
290	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên (YC)	150,000
291	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn (YC)	151,000
292	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt (YC)	152,000
293	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng (YC)	146,000
294	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp (YC)	10,020,000
295	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não (YC)	10,271,000
296	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ (YC)	11,261,000
297	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên (YC)	4,885,000
298	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu (YC)	26,079,000
299	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo gây tê (YC)	8,996,000
300	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang (YC)	11,166,000
301	Dẫn lưu nước tiểu bàng quangGây tê (YC)	3,583,000
302	Nong niệu đạo (YC)	573,000
303	Gỡ dính sau mổ lại (YC)	5,254,000
304	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay (YC)	10,306,000
305	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann (YC)	9,597,000
306	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn (YC)	14,394,000
307	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn (YC)	8,182,000
308	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác (YC)	6,995,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
309	Khâu vết thương thành bụng (YC)	4,343,000
310	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu (YC)	5,429,000
311	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay (YC)	8,479,000
312	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay (YC)	8,274,000
313	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu (YC)	8,119,000
314	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay (YC)	8,446,000
315	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi (YC)	6,274,000
316	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay (YC)	8,366,000
317	Rút đinh tháo phương tiện kết hợp xương (YC)	4,858,000
318	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm (YC)	6,429,000
319	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương (YC)	4,858,000
320	Nắn, bó bột gãy 13 dưới xương đùi bột liền(10.0990.0529) (YC)	1,372,000
321	Nắn, bó bột gãy 13 dưới xương đùi bột liền(10.0990.0529) (YC)	1,372,000
322	Nắn, bó bột gãy 13 dưới thân xương cánh tay bột liền(10.0999.0527) (YC)	699,000
323	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay bột tự cán (YC)	508,000
324	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay bột tự cán(10.1009.0520) (YC)	350,000
325	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè (YC)	350,000
326	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè (YC)	350,000
327	Nắn, bó bột gãy 13 giữa hai xương cẳng chân bột tự cán (YC)	608,000
328	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng (YC)	9,335,000
329	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sống (YC)	10,315,000
330	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng (YC)	9,510,000
331	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10 - 19 diện tích cơ thể ở trẻ em (YC)	863,000
332	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3 diện tích cơ thể ở người lớn (YC)	6,825,000
333	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín 1 diện tích cơ thể ở trẻ em (YC)	8,855,000
334	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm gây mê (YC)	3,385,000
335	Cắt u vú lành tính(13.0174.0653) (YC)	6,396,000
336	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) (YC)	2,657,000
337	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch) (YC)	8,514,000
338	Đỡ đẻ ngôi ngược () (YC)	5,384,000
339	Trích áp xe tăng sinh môn (YC)	1,873,000
340	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ gây tê (YC)	5,997,000
341	Phẫu thuật quặm 1 mi - gây tê (YC)	1,379,000
342	Khâu kết mạc gây tê (YC)	1,820,000
343	Đo khúc xạ máy(14.0258.0754) (YC)	24,000
344	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm (YC)	149,000
345	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ (YC)	6,185,000
346	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm (YC)	16,984,000
347	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng hở lưỡi thanh thiệt (YC)	6,898,000
348	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động (YC)	5,289,000
349	Khí dung mũi họng (YC)	50,000
350	Nhổ chân răng vĩnh viễn (YC)	1,517,000
351	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim (YC)	5,998,000
352	Điều trị bằng sóng ngắn (YC)	83,000
353	Điều trị bằng các dòng điện xung (YC)	85,000
354	Điều trị bằng siêu âm (YC)	99,000
355	Điều trị bằng laser công suất thấp (YC)	103,000
356	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống (YC)	101,000
357	Tập vận động thụ động (YC)	107,000
358	Tập vận động có trợ giúp (YC)	107,000
359	Tập vận động có kháng trở (YC)	112,000
360	Tập các kiểu thở (YC)	62,000
361	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO (YC)	119,000
362	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO (YC)	118,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
363	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch (YC)	128,000
364	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt (YC)	129,000
365	Siêu âm màng phổi (YC)	129,000
366	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) (YC)	109,000
367	Siêu âm tử cung phần phụ (YC)	219,000
368	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) (YC)	219,000
369	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay.) (YC)	129,000
370	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ (YC)	476,000
371	Siêu âm tuyến vú hai bên (YC)	158,000
372	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên (YC)	99,000
373	Siêu âm dương vật (YC)	109,000
374	Chụp X-quang răng toàn cảnh số hóa 1 phim (YC)	134,000
375	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế số hóa 3 phim (YC)	253,000
376	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng số hóa 1 phim (YC)	142,000
377	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim (YC)	142,000
378	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng số hóa 1 phim (YC)	153,000
379	Chụp X-quang ngực thẳng số hóa 1 phim (YC)	133,000
380	Chụp X-quang tại giường (YC)	152,000
381	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) (YC)	1,341,000
382	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây) (YC)	3,445,000
383	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dây) (YC)	2,766,000
384	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dây) không có thuốc cản quang (YC)	2,865,000
385	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây) không có thuốc cản quang (YC)	1,118,000
386	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) không có thuốc cản quang (YC)	1,005,000
387	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) có thuốc cản quang (YC)	1,386,000
388	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dây) (YC)	3,355,000
389	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) (YC)	1,118,000
390	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) (YC)	1,042,000
391	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (YC)	4,143,000
392	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (YC)	4,162,000
393	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) không có chất tương phản (YC)	2,632,000
394	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành (YC)	13,631,000
395	Nội soi tai mũi họngMũi (YC)	238,000
396	Holter huyết áp(21.0007.1798) (YC)	388,000
397	Điện tim thường (YC)	80,000
398	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter (YC)	297,000
399	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP theo giờ thực tế (YC)	1,306,000
400	Chọc dịch tủy sống (YC)	234,000
401	Đặt ống thông hậu môn (YC)	190,000
402	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm (YC)	366,000
403	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy (YC)	4,266,000
404	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm (YC)	322,000
405	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật (YC)	5,468,000
406	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa 1 cm hoặc nhiều polyp (YC)	3,287,000
407	Hút ổ viêmáp xe phần mềm (YC)	258,000
408	Tiêm khớp vai (YC)	194,000
409	Tiêm điểm bám gân môm trâm quay (môm trâm trụ) (YC)	189,000
410	Tiêm gân gấp ngón tay (YC)	209,000
411	Rửa dạ dày cấp cứuNhi Khoa(03.0168.0159) (YC)	297,000
412	Trích chấy, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc (YC)	172,000
413	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răngNhi Khoa (YC)	1,128,000
414	Cắt u vùng hàm mặt đơn giảnNhi Khoa (YC)	5,834,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
415	Dẫn lưu não thấtNhi Khoa (YC)	8,117,000
416	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệtNhi Khoa (YC)	7,376,000
417	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm tổn thương sâu (YC)	603,000
418	Nắn, bó bột gãy 13 dưới thân xương cánh tay bột liền(10.1020.0526) (YC)	749,000
419	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles bột liền(03.3853.0521) (YC)	760,000
420	Nắn, bó bột gãy 13 dưới hai xương cẳng chân bột liền(03.3866.0525) (YC)	779,000
421	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện (YC)	720,000
422	Cấy chỉ điều trị đau lưng (YC)	319,000
423	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu (YC)	150,000
424	Thủy châm điều trị đau vai gáy (YC)	161,000
425	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai (YC)	139,000
426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu (YC)	140,000
427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ (YC)	141,000
428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp (YC)	151,000
429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy (YC)	142,000
430	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi (YC)	8,433,000
431	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi (YC)	6,486,000
432	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới (YC)	7,142,000
433	Cắt thận đơn thuần (YC)	9,703,000
434	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (YC)	9,886,000
435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ (YC)	6,491,000
436	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng (YC)	4,510,000
437	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,) (YC)	7,664,000
438	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng (YC)	5,107,000
439	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòngGây tê (YC)	6,817,000
440	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay (YC)	8,102,000
441	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân Gây tê (YC)	7,874,000
442	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân (YC)	7,851,000
443	Cổ định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới (YC)	6,161,000
444	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động (YC)	10,782,000
445	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V (YC)	6,090,000
446	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay (YC)	8,190,000
447	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp (YC)	8,053,000
448	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles (YC)	6,311,000
449	Phẫu thuật sửa móm cụt chi (YC)	6,265,000
450	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu) (YC)	4,957,000
451	Phẫu thuật lấy bỏ u xương (YC)	7,630,000
452	Nắn, bó bột trật khớp vai bột liền (YC)	653,000
453	Nắn, bó bột trật khớp vai bột tự cán (YC)	353,000
454	Nắn, bó bột trật khớp gối bột liền (YC)	591,000
455	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân bột liền(10.1024.0519) (YC)	483,000
456	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống (YC)	11,472,000
457	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10 diện tích cơ thể ở người lớn dưới 5 diện tích cơ thể (YC)	251,000
458	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10 diện tích cơ thể ở trẻ em dưới 5 diện tích cơ thể (YC)	260,000
459	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5 diện tích cơ thể ở người lớn (YC)	4,767,000
460	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3 diện tích cơ thể ở người lớn (YC)	5,172,000
461	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu (YC)	7,596,000
462	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng (YC)	7,351,000
463	Cắt các u lành tuyến giáp (YC)	3,896,000
464	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên gây tê (YC)	7,376,000
465	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (YC)	8,883,000
466	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần (YC)	8,037,000
467	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo (YC)	2,372,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
468	Chọc dò túi cùng Douglas (YC)	624,000
469	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22 (YC)	6,222,000
470	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không (YC)	3,859,000
471	Phẫu thuật mổ có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học (YC)	1,933,000
472	Phẫu thuật lác thông thường 2 mắt (YC)	2,497,000
473	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi (YC)	2,712,000
474	Vá da tạo hình mi (YC)	2,311,000
475	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy) (YC)	2,280,000
476	Phẫu thuật quặm tái phát 1 mi - gây tê (YC)	1,303,000
477	Đo nhãn áp(14.0255.0755) (YC)	58,000
478	Làm thuốc tai (YC)	41,000
479	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây têgây mê gây mê (YC)	1,396,000
480	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ (YC)	397,000
481	Lấy cao răng hai hàm (YC)	359,000
482	Lấy cao răng một vùng hoặc một hàm (YC)	192,000
483	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay răng số 1, 2, 3 (YC)	1,055,000
484	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite (YC)	560,000
485	Phục hồi cổ răng bằng Composite (YC)	670,000
486	Điều trị tủy răng sữa một chân (YC)	596,000
487	Nhổ răng sữa (YC)	147,000
488	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép (YC)	7,298,000
489	Phẫu thuật tháo nẹp, vít một bên (YC)	6,082,000
490	Điều trị bằng từ trường (YC)	87,000
491	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc (YC)	92,000
492	Điều trị bằng tia hồng ngoại (YC)	83,000
493	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ (YC)	75,000
494	Siêu âm tim cấp cứu tại giường(01.0018.0004) (YC)	452,000
495	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM (YC)	515,000
496	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu (YC)	980,000
497	Thay canuyn mở khí quản(01.0080.0206) (YC)	524,000
498	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh (YC)	752,000
499	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết (YC)	731,000
500	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan (YC)	1,186,000
501	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm (YC)	322,000
502	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm (YC)	322,000
503	Tiêm cân gan chân (YC)	217,000
504	Tiêm cạnh cột sống cổ (YC)	210,000
505	Khâu da mi gây mê (YC)	3,097,000
506	Tiêm bắp thịtNhi Khoa (YC)	30,000
507	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm (YC)	7,398,000
508	Tháo bỏ các ngón chânNhi Khoa (YC)	6,586,000
509	Nắn, bó bột gãy 13 giữa xương đùi bột tự cán(03.3834.0530) (YC)	750,000
510	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân (YC)	8,285,000
511	Điện màng châm điều trị (YC)	161,000
512	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống (YC)	137,000
513	Gây mê khác (YC)	1,599,000
514	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần (YC)	13,330,000
515	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương (YC)	26,616,000
516	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (YC)	9,569,000
517	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận (YC)	6,609,000
518	Dẫn lưu bể thận tối thiểu (YC)	4,421,000
519	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes (YC)	7,279,000
520	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần (YC)	9,221,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
521	Cắt nối niệu đạo trước (YC)	9,640,000
522	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật (YC)	6,396,000
523	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột (YC)	5,615,000
524	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann (YC)	10,239,000
525	Nối mật ruột tận - bên (YC)	9,309,000
526	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (YC)	7,683,000
527	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay (YC)	6,632,000
528	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi (YC)	7,666,000
529	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè (YC)	8,533,000
530	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân (YC)	8,028,000
531	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay (YC)	8,013,000
532	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng (YC)	7,183,000
533	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân (YC)	8,319,000
534	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I (YC)	6,156,000
535	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu (YC)	7,303,000
536	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi (YC)	8,257,000
537	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp (YC)	6,008,000
538	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay bột liền(10.0997.0527) (YC)	704,000
539	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay bột liền(10.1002.0527) (YC)	731,000
540	Nắn, bó bột trật khớp háng bột liền (YC)	1,482,000
541	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5 diện tích cơ thể ở trẻ em (YC)	6,983,000
542	Cắt sẹo khâu kín (YC)	7,651,000
543	Cắt u nang buồng trứng gây tê (YC)	5,905,000
544	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ gây tê (YC)	6,062,000
545	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương (YC)	8,527,000
546	Đờ đê thường ngôi chỏm (YC)	4,073,000
547	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ (YC)	2,753,000
548	Phẫu thuật CrossenGây tê (YC)	8,581,000
549	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... (YC)	2,091,000
550	Đặt sonde hậu môn sơ sinh (YC)	192,000
551	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ (YC)	10,051,000
552	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi (YC)	2,160,000
553	Lấy dị vật hốc mắt (YC)	1,832,000
554	Phẫu thuật lác thông thường 1 mắt (YC)	1,515,000
555	Khâu cùng mạcĐơn thuần (YC)	1,571,000
556	Phẫu thuật quặm 2 mi - gây tê (YC)	1,922,000
557	Rửa cùng đồ (YC)	94,000
558	Khâu vết rách vành tai (YC)	373,000
559	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới (YC)	8,136,000
560	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang polyp hạt xou hạt dây thanh (gây têgây mê) (YC)	5,753,000
561	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng (YC)	1,959,000
562	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (YC)	611,000
563	Điều trị bằng Parafin (YC)	89,000
564	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) (YC)	111,000
565	Siêu âm tuyến giáp (YC)	109,000
566	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) (YC)	118,000
567	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng (YC)	366,000
568	Siêu âm doppler động mạch thận (YC)	482,000
569	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (YC)	218,000
570	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa (YC)	219,000
571	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (YC)	219,000
572	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (YC)	522,000
573	Chụp X-quang sọ thẳngngheĩng số hóa 1 phim (YC)	137,000
574	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao 24x30 cm, 1 tư thế (YC)	114,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
575	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến số hóa 1 phim (YC)	136,000
576	Chụp X-quang Blondeau số hóa 1 phim (YC)	138,000
577	Chụp X-quang Blondeau số hóa 2 phim (YC)	200,000
578	Chụp X-quang Hirtz số hóa 1 phim (YC)	147,000
579	Chụp X-quang khớp thái dương hàm số hóa 1 phim (YC)	139,000
580	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng số hóa 1 phim (YC)	140,000
581	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên số hóa 1 phim (YC)	150,000
582	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng số hóa 1 phim (YC)	149,000
583	Chụp X-quang khung chậu thẳng số hóa 1 phim (YC)	137,000
584	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) số hóa 1 phim (YC)	151,000
585	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng số hóa 1 phim (YC)	138,000
586	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch số hóa 1 phim (YC)	142,000
587	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên số hóa 1 phim (YC)	152,000
588	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng số hóa 1 phim (YC)	143,000
589	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch số hóa 1 phim (YC)	138,000
590	Chụp X-quang tuyến vú (YC)	202,000
591	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) không có thuốc cản quang (YC)	1,021,000
592	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (YC)	3,325,000
593	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) không có thuốc cản quang (YC)	2,887,000
594	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) không có chất tương phản (YC)	2,772,000
595	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA) (YC)	11,946,000
596	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền (YC)	20,421,000
597	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm (YC)	342,000
598	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm(18.0621.0090) (YC)	321,000
599	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm (YC)	322,000
600	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA (YC)	180,000
601	Siêu âm màng phổi cấp cứu(01.0092.0001) (YC)	119,000
602	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi (YC)	476,000
603	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng (YC)	4,367,000
604	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm (YC)	310,000
605	Siêu âm màng phổi cấp cứu(02.0063.0001) (YC)	109,000
606	Holter huyết áp(02.0096.1798) (YC)	389,000
607	Tiêm khớp cổ tay (YC)	202,000
608	Tiêm khớp cùng chậu (YC)	205,000
609	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần) (YC)	1,162,000
610	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêuNhi Khoa (YC)	8,198,000
611	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xươngNhi Khoa (YC)	7,595,000
612	Điều trị hạt com bằng laser CO2 (YC)	723,000
613	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) (YC)	9,703,000
614	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng (YC)	8,360,000
615	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông (YC)	10,070,000
616	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp gây tê (YC)	5,110,000
617	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô đơn giản (YC)	4,984,000
618	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini (YC)	7,087,000
619	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay (YC)	5,973,000
620	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) (YC)	6,052,000
621	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần (YC)	7,856,000
622	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân (YC)	8,102,000
623	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên (YC)	7,588,000
624	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên (YC)	7,671,000
625	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay (YC)	6,180,000
626	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (YC)	10,669,000
627	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) (YC)	8,542,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
628	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tayngón chân (1 ngón) (YC)	6,331,000
629	Phẫu thuật vá da diện tích 10 cm (YC)	8,571,000
630	Phẫu thuật gỡ đinh gân gấp (YC)	5,875,000
631	Nắn, bó bột gãy 13 dưới hai xương cẳng chân bột tự cán(10.1021.0526) (YC)	621,000
632	Nắn, bó bột gãy xương gót(10.1023.0532) (YC)	316,000
633	Nắn, bó bột gãy Dupuytren bột liền(10.1026.0525) (YC)	712,000
634	Cắt nang thờng tinh một bên (YC)	5,141,000
635	Cắt u lành dương vật (YC)	5,396,000
636	Cắt u xương, sụn (YC)	8,181,000
637	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp gây tê (YC)	9,201,000
638	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần (YC)	12,103,000
639	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (YC)	5,861,000
640	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ (YC)	10,854,000
641	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng (YC)	11,536,000
642	Gọt giác mạc đơn thuần (YC)	1,786,000
643	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi (YC)	2,994,000
644	Phẫu thuật lác cổ chính chi (YC)	1,629,000
645	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc (YC)	2,241,000
646	Mức nội nhãn (YC)	1,103,000
647	Bơm thông lệ đạo hai mắt (YC)	192,000
648	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai gây mê (YC)	2,495,000
649	Nhét bắc mũi sau (YC)	263,000
650	Nhét bắc mũi trước (YC)	255,000
651	Lấy dị vật mũi không gây mê (YC)	433,000
652	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép (YC)	6,898,000
653	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim (YC)	8,198,000
654	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm (YC)	6,898,000
655	Phẫu thuật tháo nẹp, vít xương lồi cầu Gây tê (YC)	7,254,000
656	Phẫu thuật tháo nẹp, vít xương lồi cầu Gây tê (YC)	7,254,000
657	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người (YC)	116,000
658	Kỹ thuật xoa bóp vùng (YC)	106,000
659	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO (YC)	122,000
660	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) (YC)	389,000
661	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng (YC)	219,000
662	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (YC)	546,000
663	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến số hóa 1 phim (YC)	138,000
664	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 số hóa 1 phim (YC)	144,000
665	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng số hóa 1 phim (YC)	134,000
666	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn số hóa 1 phim (YC)	132,000
667	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch số hóa 1 phim (YC)	149,000
668	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng số hóa 1 phim (YC)	144,000
669	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng số hóa 1 phim (YC)	135,000
670	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng số hóa 1 phim (YC)	133,000
671	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim (YC)	137,000
672	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên số hóa 1 phim (YC)	145,000
673	Chụp X-quang đường mật qua Kehr (YC)	522,000
674	Chụp X-quang đường rò (YC)	898,000
675	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (YC)	1,251,000
676	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang (YC)	1,325,000
677	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) không có thuốc cản quang (YC)	1,100,000
678	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang (YC)	1,384,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
679	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm chụp cắt lớp vi tính từ cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy (YC)	1,089,000
680	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (YC)	1,028,000
681	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (YC)	1,127,000
682	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (YC)	2,839,000
683	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy) (YC)	3,259,000
684	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền (YC)	18,818,000
685	Chụp động mạch vành (YC)	12,850,000
686	Nội soi tai mũi họng (YC)	223,000
687	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết (YC)	999,000
688	Nội soi đại tràng sigma (YC)	652,000
689	Test giãn phế quản (broncho modilator test) (YC)	364,000
690	Đo khúc xạ máy(21.0084.0754) (YC)	25,000
691	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin (YC)	280,000
692	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim (YC)	7,298,000
693	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức (YC)	5,382,000
694	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm (YC)	3,052,000
695	Nắn sai khớp thái dương hàm (YC)	511,000
696	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người (YC)	98,000
697	Tập nuốt không sử dụng máy (YC)	279,000
698	Tập sửa lỗi phát âm (YC)	248,000
699	Siêu âm hạch vùng cổ (YC)	129,000
700	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng) (YC)	482,000
701	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng số hóa 1 phim (YC)	149,000
702	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên số hóa 1 phim (YC)	138,000
703	Chụp X-quang khớp vai thẳng số hóa 1 phim (YC)	138,000
704	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo số hóa 1 phim (YC)	153,000
705	Chụp X-quang khớp háng nghiêng số hóa 1 phim (YC)	141,000
706	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè số hóa 1 phim (YC)	147,000
707	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo số hóa 1 phim (YC)	135,000
708	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) số hóa 1 phim (YC)	141,000
709	Chụp X-quang thực quản dạ dày có thuốc cản quang, số hóa (YC)	518,000
710	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) không có thuốc cản quang (YC)	1,035,000
711	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (YC)	2,704,000
712	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm chụp cắt lớp vi tính từ cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) không có thuốc cản quang (YC)	1,018,000
713	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) có thuốc cản quang (YC)	3,469,000
714	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy) (YC)	3,169,000
715	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) (YC)	4,498,000
716	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) (YC)	4,583,000
717	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) không có chất tương phản (YC)	2,542,000
718	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (YC)	4,556,000
719	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm(18.0619.0090) (YC)	351,000
720	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng (YC)	14,525,000
721	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện (YC)	981,000
722	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy (YC)	4,536,000
723	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP theo giờ thực tế (YC)	1,160,000
724	Chọc dò ổ bụng cấp cứu (YC)	295,000
725	Nội soi phế quản ống mềm (YC)	1,982,000
726	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết (YC)	735,000
727	Tiêm khớp cổ chân (YC)	191,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
728	Tiêm khớp bàn ngón tay (YC)	208,000
729	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên (Nhi Khoa) (YC)	152,000
730	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ gây mê (03.2180.0954) (YC)	6,594,000
731	Tiêm tĩnh mạch (Nhi Khoa) (YC)	29,000
732	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm (Nhi Khoa) (YC)	2,771,000
733	Ghép khuyết xương sọ (Nhi Khoa) (YC)	9,901,000
734	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr (YC)	8,968,000
735	Trích rạch áp xe nhỏ (YC)	1,218,000
736	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp (YC)	9,562,000
737	Thủy châm điều trị nấc (YC)	154,000
738	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới (YC)	140,000
739	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cần, dây dính màng phổi (YC)	14,304,000
740	Cắt thận rộng rãi nạo vét hạch (YC)	9,703,000
741	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần (YC)	4,009,000
742	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non (YC)	8,252,000
743	Cắt u mạc treo ruột (YC)	10,591,000
744	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng (YC)	8,250,000
745	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát (YC)	6,337,000
746	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi (YC)	6,696,000
747	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay (YC)	8,103,000
748	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày (YC)	7,527,000
749	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi (YC)	6,300,000
750	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay (YC)	10,391,000
751	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu (YC)	8,025,000
752	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản rách da đầu (YC)	5,092,000
753	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi bột tự cán (10.1014.0530) (YC)	708,000
754	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10 diện tích cơ thể ở người lớn dưới 10 diện tích cơ thể (YC)	533,000
755	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause 1 diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu (YC)	9,044,000
756	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm (YC)	8,037,000
757	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (YC)	7,265,000
758	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo (YC)	853,000
759	Nạo hút thai trứng (YC)	3,829,000
760	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí (YC)	73,000
761	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí (YC)	2,877,000
762	Rửa chất nhầy tiền phòng (YC)	1,635,000
763	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi gây mê (YC)	1,445,000
764	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi (YC)	3,210,000
765	Phẫu thuật cắt Amidan dao điện (YC)	6,761,000
766	Phẫu thuật cắt u Amidan dao điện (YC)	6,761,000
767	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim (YC)	6,637,000
768	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt (YC)	4,520,000
769	Nội soi khí phế quản cấp cứu (YC)	3,056,000
770	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD) (YC)	1,163,000
771	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online HDF-Online) (hoặc Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) (YC)	2,849,000
772	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày (YC)	1,655,000
773	Tiêm hội chứng DeQuervain (YC)	198,000
774	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm (YC)	299,000
775	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) IOL (YC)	4,253,000
776	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não (Nhi Khoa) (YC)	10,921,000
777	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng (Nhi Khoa) (YC)	6,432,000
778	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò (Nhi Khoa) (YC)	5,301,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
779	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thườngNhi Khoa (YC)	7,513,000
780	Cắt nối niệu quảnNhi Khoa (YC)	11,527,000
781	Phẫu thuật thay khớp gối do lao (YC)	10,727,000
782	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí (YC)	137,000
783	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở (YC)	11,484,000
784	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não (YC)	11,506,000
785	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau (YC)	10,227,000
786	Phẫu thuật cắt u trung thất (YC)	23,525,000
787	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất (YC)	530,000
788	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (YC)	4,510,000
789	Mở rộng lỗ sáo (YC)	3,510,000
790	Cắt ruột thừa đơn thuần (YC)	5,887,000
791	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ (YC)	5,410,000
792	Cắt gan nhỏ (YC)	17,981,000
793	Mở thông túi mật (YC)	4,927,000
794	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật (YC)	10,006,000
795	Cắt một phần tụy (YC)	10,253,000
796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay (YC)	8,299,000
797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay (YC)	7,546,000
798	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles (YC)	6,929,000
799	Phẫu thuật ghép xương tự thân (YC)	10,449,000
800	Phẫu thuật U máu (YC)	8,312,000
801	Nắn, bó bột gãy 13 giữa thân xương cánh tay bột liền(10.0998.0527) (YC)	778,000
802	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay bột liền (YC)	819,000
803	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân bột tự cán (YC)	364,000
804	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồng 5 sau (YC)	11,109,000
805	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20 - 39 diện tích cơ thể ở người lớn (YC)	1,166,000
806	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10 - 19 diện tích cơ thể ở người lớn (YC)	853,000
807	Cắt các u nang giáp móng (YC)	4,500,000
808	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch (YC)	9,121,000
809	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi (YC)	436,000
810	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng gây tê (YC)	5,888,000
811	Hút thai dưới siêu âm (YC)	3,022,000
812	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc (YC)	2,484,000
813	Lấy dị vật giác mạc sâu gây tê (YC)	198,000
814	Siêu âm mắt (YC)	130,000
815	Đo khúc xạ giác mạc (YC)	79,000
816	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi (YC)	5,691,000
817	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động (YC)	110,000
818	Tập cho người thất ngôn (YC)	258,000
819	Siêu âm doppler dương vật (YC)	169,000
820	Chụp X-quang răng toàn cảnh (YC)	139,000
821	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng số hóa 2 phim (YC)	210,000
822	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (YC)	1,057,000
823	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy) (YC)	1,092,000
824	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) (YC)	3,498,000
825	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) không có thuốc cản quang (YC)	2,852,000
826	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (YC)	3,248,000
827	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy) (YC)	3,519,000
828	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang (YC)	1,379,000
829	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (YC)	2,688,000
830	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (YC)	2,861,000
831	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (YC)	4,201,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
832	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (YC)	2,579,000
833	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (YC)	4,221,000
834	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) không có chất tương phản (YC)	2,598,000
835	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) không có chất tương phản (YC)	2,627,000
836	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) không có chất tương phản (YC)	2,444,000
837	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (YC)	18,075,000
838	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền (YC)	17,907,000
839	Điều trị bằng vi sóng (YC)	79,000
840	Siêu âm các tuyến nước bọt (YC)	129,000
841	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ.) (YC)	119,000
842	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực (YC)	512,000
843	Chụp X-quang hàm chéch một bên số hóa 1 phim (YC)	142,000
844	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch số hóa 1 phim (YC)	136,000
845	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên số hóa 3 phim (YC)	263,000
846	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng số hóa 1 phim (YC)	147,000
847	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng (YC)	1,105,000
848	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới (YC)	522,000
849	Chụp X-quang sọ thẳngnghiêng số hóa 2 phim (YC)	220,000
850	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch số hóa 1 phim (YC)	139,000
851	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) không có thuốc cản quang (YC)	1,077,000
852	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (YC)	2,946,000
853	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang (YC)	1,222,000
854	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy) (YC)	1,222,000
855	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang (YC)	1,372,000
856	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (YC)	4,394,000
857	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) không có chất tương phản (YC)	2,631,000
858	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy) (YC)	3,375,000
859	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu) (0.2-1.5T) (YC)	4,545,000
860	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (YC)	4,570,000
861	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền (YC)	18,322,000
862	Ghi điện não đồ vi tính (YC)	141,000
863	Đo khúc xạ giác mạc Javal (YC)	77,000
864	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén (YC)	307,000
865	Định lượng Fibrinogen (tên khác Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động (YC)	228,000
866	Đo nhãn áp(21.0092.0755) (YC)	64,000
867	Thời gian máu chảy phương pháp Duke (YC)	25,000
868	Định lượng Ferritin (YC)	161,000
869	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) (YC)	149,000
870	Huyết đồ (bằng máy đếm laser) (YC)	174,000
871	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần) (YC)	1,001,000
872	Máu lắng (bằng máy tự động) (YC)	68,000
873	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) (YC)	91,000
874	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản) bằng phương pháp thủ công (YC)	110,000
875	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) (YC)	84,000
876	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá) (YC)	64,000
877	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy (YC)	98,000
878	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (YC)	519,000
879	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học (YC)	389,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
880	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ScangelGelcard trên máy bán tự động) (YC)	145,000
881	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật ScangelGelcard trên máy bán tự động) (YC)	174,000
882	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ScangelGelcard trên máy tự động) (YC)	178,000
883	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương (YC)	42,000
884	Đo hoạt độ Amylase Máu (YC)	47,000
885	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) Máu (YC)	557,000
886	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) Máu (YC)	195,000
887	Đo hoạt độ AST (GOT) Máu (YC)	41,000
888	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO (YC)	122,000
889	Siêu âm tinh hoàn hai bên (YC)	129,000
890	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy) (YC)	3,259,000
891	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) có thuốc cản quang (YC)	1,333,000
892	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) không có thuốc cản quang (YC)	3,075,000
893	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền (YC)	18,333,000
894	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm (YC)	407,000
895	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA 2 vị trí (YC)	279,000
896	Thời gian prothrombin (PT Prothrombin Time), (Các tên khác TQ Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động (YC)	168,000
897	Thời gian thrombin (TT Thrombin Time) bằng máy tự động (YC)	143,000
898	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) (YC)	49,000
899	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản) bằng máy phân tích huyết học tự động (YC)	175,000
900	Ghi điện não đồ thông thường (YC)	138,000
901	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác TCK) bằng máy tự động (YC)	143,000
902	Định lượng D-Dimer (YC)	555,000
903	Định lượng Anti Xa (YC)	549,000
904	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm) (YC)	164,000
905	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm) (YC)	164,000
906	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) Máu (YC)	44,000
907	Đo hoạt độ ALT (GPT) Máu (YC)	42,000
908	Định lượng Bilirubin trực tiếp Máu (YC)	46,000
909	Định lượng Bilirubin toàn phần Máu (YC)	41,000
910	Định lượng Canxi toàn phần Máu (YC)	25,000
911	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) Máu (YC)	328,000
912	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) (YC)	54,000
913	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) (YC)	76,000
914	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu (YC)	51,000
915	Định lượng Beta Crosslap Máu (YC)	300,000
916	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) Máu (YC)	178,000
917	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) Máu (YC)	272,000
918	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) Máu (YC)	51,000
919	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu (YC)	74,000
920	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) (YC)	51,000
921	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe (YC)	354,000
922	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu (YC)	6,713,000
923	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu (YC)	1,490,000
924	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm (YC)	279,000
925	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏngNhi Khoa (YC)	755,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
926	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giảnNhi Khoa (YC)	7,053,000
927	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm tổn thương sâu (YC)	671,000
928	Rút đinh các loạiNhi Khoa (YC)	3,771,000
929	Điện màng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn (YC)	154,000
930	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới (YC)	158,000
931	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não (YC)	159,000
932	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi (YC)	6,850,000
933	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính 10 cm) (YC)	5,963,000
934	Làm hậu môn nhân tạo(10.0525.0491) (YC)	5,474,000
935	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp (YC)	5,292,000
936	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng (YC)	6,517,000
937	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành (YC)	6,724,000
938	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quàng quay (YC)	8,154,000
939	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi (YC)	8,102,000
940	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân (YC)	8,231,000
941	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân (YC)	8,602,000
942	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè (YC)	7,303,000
943	Nắn, bó bột trật khớp háng bột tự cán (YC)	685,000
944	Nắn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật bột tự cán (YC)	597,000
945	Nắn, bó bột gãy 13 trên hai xương cẳng chân bột tự cán(10.1019.0526) (YC)	617,000
946	Nắn, bó bột gãy 13 giữa hai xương cẳng chân bột liền(10.1020.0525) (YC)	729,000
947	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3 diện tích cơ thể ở trẻ em (YC)	4,690,000
948	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm (YC)	1,481,000
949	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ (YC)	21,007,000
950	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không (YC)	2,900,000
951	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên (YC)	892,000
952	Lấy dị vật tiền phòng (YC)	2,419,000
953	Khâu phục hồi bờ mi (YC)	1,690,000
954	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sản mũi (YC)	3,376,000
955	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chi thép (YC)	6,998,000
956	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim (YC)	6,898,000
957	Tập với xe đạp tập (YC)	28,000
958	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh (YC)	99,000
959	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao số hóa 1 phim (YC)	134,000
960	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch số hóa 1 phim (YC)	140,000
961	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận vàhoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) có thuốc cản quang (YC)	3,382,000
962	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) không có chất tương phản (YC)	2,485,000
963	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA) (YC)	11,820,000
964	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm (YC)	511,000
965	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy (YC)	5,124,000
966	Holter điện tâm đồ(21.0012.1798) (YC)	424,000
967	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO (YC)	2,078,000
968	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang trên khớp vệ (YC)	819,000
969	Rửa bằng quang lấy máu cục (YC)	531,000
970	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn (YC)	4,282,000
971	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp (YC)	4,702,000
972	Thụt tháo (YC)	242,000
973	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm (YC)	1,310,000
974	Định nhóm máu tại giường (YC)	82,000
975	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV) (YC)	3,244,000
976	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm (YC)	1,459,000
977	Gây dính màng phổi bằng thuốc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi (YC)	421,000
978	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim (YC)	543,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
979	Siêu âm doppler xuyên sọ (YC)	462,000
980	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng (YC)	169,000
981	Hút dịch khớp cổ tay (YC)	269,000
982	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biênNhi Khoa (YC)	152,000
983	Mổ quặm bẩm sinh 2 mi - gây mê (YC)	3,220,000
984	Cắt nang vùng sàn miệngNhi Khoa (YC)	7,078,000
985	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệtNhi Khoa (YC)	7,070,000
986	Nong niệu đạoNhi Khoa (YC)	529,000
987	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tayNhi Khoa (YC)	6,326,000
988	Nắn, bó bột gãy 13 dưới hai xương cẳng tay bột liền(03.3851.0521) (YC)	750,000
989	Mãng châm (YC)	160,000
990	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất (YC)	10,932,000
991	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý (YC)	14,500,000
992	Cắt toàn bộ dạ dày (YC)	15,845,000
993	Cắt đoạn đại tràng nối ngay (YC)	9,941,000
994	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann (YC)	9,325,000
995	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp) (YC)	3,010,000
996	Cắt túi mật (YC)	9,573,000
997	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách (YC)	10,218,000
998	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay (YC)	8,335,000
999	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi (YC)	7,464,000
1000	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong (YC)	8,368,000
1001	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong (YC)	7,762,000
1002	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) (YC)	6,984,000
1003	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi bột liền(10.1016.0529) (YC)	1,341,000
1004	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3 - 5 diện tích cơ thể ở trẻ em (YC)	6,539,000
1005	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (YC)	8,372,000
1006	Cắt u máu bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm (YC)	6,733,000
1007	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo () (YC)	1,354,000
1008	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn (YC)	11,761,000
1009	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn (YC)	7,764,000
1010	Trích áp xe tuyến Bartholin (YC)	3,403,000
1011	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa (YC)	10,712,000
1012	Nhổ răng thừa (YC)	3,240,000
1013	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặtGây tê (YC)	5,991,000
1014	Tập đi với khung tập đi (YC)	67,000
1015	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO (YC)	116,000
1016	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng) (YC)	129,000
1017	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) có thuốc cản quang (YC)	3,163,000
1018	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22C (kỹ thuật ScangelGelcard trên máy bán tự động) (YC)	135,000
1019	Chọc hút khí màng phổi (YC)	338,000
1020	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản gây mê (YC)	3,257,000
1021	Tiêm gân gót (YC)	211,000
1022	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biênNhi Khoa (YC)	157,000
1023	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầmNhi Khoa (YC)	7,078,000
1024	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ tổn thương sâu chiều dài 10 cm (YC)	657,000
1025	Kết hợp xương cột sống cổ lồi trướcNhi Khoa (YC)	10,332,000
1026	Thay băng, cắt chỉ vết mổ chiều dài 15cm (YC)	117,000
1027	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2 (YC)	754,000
1028	Cấy chỉ (YC)	303,000
1029	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên (YC)	149,000
1030	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V (YC)	154,000
1031	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà) (YC)	6,281,000
1032	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ (YC)	9,703,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1033	Đưa niệu quản ra da đơn thuần thắt ĐM chậu trong gây tê (YC)	6,918,000
1034	Mở bụng thăm dò (YC)	5,623,000
1035	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn (YC)	5,210,000
1036	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) gây tê (YC)	5,427,000
1037	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn (YC)	7,513,000
1038	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai (YC)	8,412,000
1039	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi (YC)	8,543,000
1040	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay găm kim (YC)	8,952,000
1041	Nắn, bó bột gãy 13 dưới hai xương cẳng tay bột tự cán(10.1006.0528) (YC)	619,000
1042	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1 diện tích cơ thể ở trẻ em (YC)	6,902,000
1043	Hủy thai chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai (YC)	4,687,000
1044	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn (YC)	11,321,000
1045	Nội soi sinh thiết u vòm gây tê (YC)	1,036,000
1046	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm (YC)	9,944,000
1047	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (YC)	505,000
1048	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) (YC)	32,000
1049	Holter điện tâm đồ(02.0095.1798) (YC)	402,000
1050	Siêu âm doppler tim, van tim (YC)	492,000
1051	Nội soi bằng quang gấp dị vật bằng quang (YC)	2,454,000
1052	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng có thuốc cản quang (YC)	204,000
1053	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) có thuốc cản quang UVI, số hóa (YC)	1,279,000
1054	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm (YC)	265,000
1055	Khâu kết mạc gây mê (YC)	3,031,000
1056	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trụcNhi Khoa (YC)	8,230,000
1057	Nắn, bó bột gãy 13 trên xương đùi bột tự cán(03.3833.0530) (YC)	689,000
1058	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (YC)	4,176,000
1059	Cấy chi điều trị đau do thoái hóa khớp (YC)	324,000
1060	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi (YC)	7,025,000
1061	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ (YC)	5,491,000
1062	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài (YC)	9,623,000
1063	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản gây tê (YC)	5,763,000
1064	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome) (YC)	2,762,000
1065	Cắt chỏm nang gan (YC)	6,716,000
1066	Phẫu thuật cắt u thành bụng (YC)	4,939,000
1067	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới (YC)	8,487,000
1068	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi (YC)	7,405,000
1069	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (YC)	17,084,000
1070	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền (YC)	19,154,000
1071	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) (YC)	19,503,000
1072	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp (YC)	8,729,000
1073	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (YC)	10,909,000
1074	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay(10.0910.0548) (YC)	8,620,000
1075	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài) (YC)	6,455,000
1076	Nắn, bó bột cột sống bột liền (YC)	1,324,000
1077	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) (YC)	10,650,000
1078	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3 diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu (YC)	10,042,000
1079	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) (YC)	61,000
1080	Định lượng Acid Uric Máu (YC)	43,000
1081	Định lượng Albumin Máu (YC)	43,000
1082	Định lượng Canxi ion hóa Máu (YC)	31,000
1083	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu (YC)	8,059,000
1084	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiết căn xương chũm (YC)	7,764,000
1085	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động (YC)	112,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1086	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) (YC)	576,000
1087	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy) (YC)	3,378,000
1088	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền (YC)	18,208,000
1089	Thời gian prothrombin (PT Prothrombin Time), (Các tên khác TQ Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự độngThực hiện tại BV Bệnh Nhiệt đới Trung Ương (YC)	130,000
1090	Định lượng Fibrinogen (Tên khác Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động (YC)	114,000
1091	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu (YC)	1,651,000
1092	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân (YC)	134,000
1093	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm (YC)	299,000
1094	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim (YC)	7,198,000
1095	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặtNhi Khoa (YC)	4,967,000
1096	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàmNhi Khoa (YC)	7,398,000
1097	Lấy sỏi mở bề thận trong xoangNhi Khoa (YC)	8,778,000
1098	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên (YC)	7,513,000
1099	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn (YC)	8,102,000
1100	Nắn, bó bột gãy 13 trên thân xương cánh tay bột liền(03.3841.0527) (YC)	715,000
1101	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt (YC)	164,000
1102	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình (YC)	150,000
1103	Thủy châm điều trị sụp mí (YC)	152,000
1104	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng (YC)	5,580,000
1105	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật (YC)	5,770,000
1106	Cắt lách bệnh lý (YC)	10,267,000
1107	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn (YC)	6,396,000
1108	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay nẹp vít (YC)	7,720,000
1109	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi (YC)	7,986,000
1110	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay (YC)	7,587,000
1111	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay (YC)	7,045,000
1112	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon (YC)	8,184,000
1113	Phẫu thuật vết thương khớp (YC)	5,948,000
1114	Cắt phimosis (YC)	516,000
1115	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20 - 39 diện tích cơ thể ở trẻ em (YC)	1,122,000
1116	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm (YC)	4,209,000
1117	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18 (YC)	7,530,000
1118	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ (YC)	1,290,000
1119	Khâu giác mạc đơn thuần(14.0176.0770) (YC)	1,629,000
1120	Lấy dị vật tai kính hiển vi, gây mê (YC)	1,000,000
1121	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng (YC)	1,951,000
1122	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay răng số 6,7 hàm trên (YC)	2,491,000
1123	Phẫu thuật tháo nẹp, vít hai bên (YC)	7,317,000
1124	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) (YC)	119,000
1125	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng 24x30 cm, 2 tư thế (YC)	118,000
1126	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) (YC)	4,121,000
1127	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim (YC)	3,581,000
1128	Siêu âm tim cấp cứu tại giường(02.0119.0004) (YC)	472,000
1129	Ghi điện não thường quy (YC)	144,000
1130	Đặt catheter hai nồng tính mạch cảnh trong để lọc máu (YC)	2,391,000
1131	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu (YC)	526,000
1132	Điện não đồ thường quyNhi Khoa (YC)	141,000
1133	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cmNhi Khoa (YC)	4,209,000
1134	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lạiNhi Khoa (YC)	5,583,000
1135	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm (YC)	321,000
1136	Phẫu thuật viêm xương sọ (YC)	12,163,000
1137	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu (YC)	14,089,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1138	Cắt nối niệu quản (YC)	7,279,000
1139	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo (YC)	4,421,000
1140	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo (YC)	3,510,000
1141	Mở thông dạ dày (YC)	5,381,000
1142	Cắt lại dạ dày (YC)	15,204,000
1143	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn (YC)	9,153,000
1144	Cắt khối tá tụy (YC)	22,510,000
1145	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày thân xương chày (YC)	8,367,000
1146	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren (YC)	6,963,000
1147	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi bột tự cán(10.1016.0530) (YC)	764,000
1148	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu trên 5 diện tích cơ thể ở người lớn (YC)	7,962,000
1149	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause (YC)	10,026,000
1150	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm gây tê (YC)	2,875,000
1151	Bóc nang tuyến Bartholin (YC)	2,828,000
1152	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ gây tê (YC)	9,988,000
1153	Cắt vú theo phương pháp Patey vét hạch nách (YC)	11,351,000
1154	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh(13.0192.0103) (YC)	186,000
1155	Trích mủ mắt (YC)	1,013,000
1156	Trích dẫn lưu túi lệ (YC)	175,000
1157	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm (YC)	15,202,000
1158	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi (YC)	10,527,000
1159	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu 2 bên (YC)	517,000
1160	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng (YC)	1,182,000
1161	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch 24x30 cm, 2 tư thế (YC)	152,000
1162	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) không có thuốc cản quang (YC)	2,699,000
1163	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính (YC)	3,980,000
1164	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy) (YC)	289,000
1165	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng (YC)	482,000
1166	Hút dịch khớp vai (YC)	264,000
1167	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm (YC)	2,771,000
1168	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài (YC)	1,267,000
1169	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán (YC)	12,436,000
1170	Phẫu thuật điều trị vết thương tim (YC)	30,334,000
1171	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ (YC)	26,129,000
1172	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật (YC)	7,038,000
1173	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang (YC)	8,903,000
1174	Các phẫu thuật ruột thừa khác (YC)	5,848,000
1175	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài (YC)	9,002,000
1176	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài (YC)	7,584,000
1177	Phẫu thuật viêm xương (YC)	6,546,000
1178	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) (YC)	11,664,000
1179	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung (YC)	13,694,000
1180	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn (YC)	339,000
1181	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung (YC)	10,713,000
1182	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ (YC)	11,464,000
1183	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi) điều trị sụp mi (YC)	2,734,000
1184	Cắt phanh lưỡi gây mê (YC)	2,772,000
1185	Nhổ chân răng sữa (YC)	246,000
1186	Tập ho có trợ giúp (YC)	67,000
1187	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) không có chất tương phản (YC)	2,474,000
1188	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền (YC)	18,072,000
1189	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm (YC)	1,340,000
1190	Dẫn lưu não thất cấp cứu (YC)	1,242,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1191	Chọc dò màng ngoài tim (YC)	532,000
1192	Đặt catheter hai nông tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu (YC)	2,249,000
1193	Tiêm khớp ức đòn (YC)	211,000
1194	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm (YC)	299,000
1195	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kimNhi Khoa (YC)	7,298,000
1196	Đóng hậu môn nhân tạoNhi Khoa (YC)	9,068,000
1197	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầuNhi Khoa (YC)	7,817,000
1198	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên (YC)	147,000
1199	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài (YC)	9,325,000
1200	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng (YC)	5,958,000
1201	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học (YC)	6,736,000
1202	Lấy u sau phúc mạc (YC)	12,735,000
1203	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay (YC)	8,169,000
1204	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì (YC)	6,113,000
1205	Chuyên gân điều trị liệt thần kinh mạc chung (YC)	6,886,000
1206	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên (YC)	7,148,000
1207	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay) (YC)	8,150,000
1208	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên (YC)	9,827,000
1209	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10 diện tích cơ thể ở người lớn (YC)	7,811,000
1210	Cắt các u lành vùng cổ (YC)	5,418,000
1211	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu (YC)	8,668,000
1212	Cắt polyp cổ tử cungGây tê (YC)	5,640,000
1213	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép (YC)	2,313,000
1214	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới (YC)	7,582,000
1215	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê) (YC)	7,546,000
1216	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê (YC)	3,567,000
1217	Tập điều hợp vận động (YC)	124,000
1218	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng số hóa 1 phim (YC)	146,000
1219	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) 24x30 cm, 1 tư thế (YC)	134,000
1220	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) không có thuốc cản quang (YC)	1,074,000
1221	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy) (YC)	1,231,000
1222	Định lượng vitamin B12 (YC)	149,000
1223	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần) (YC)	292,000
1224	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phản địa) (YC)	77,000
1225	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ScangelGelcard trên máy tự động) (YC)	157,000
1226	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu khối hồng cầu, khối bạch cầu (YC)	47,000
1227	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) Máu (YC)	77,000
1228	Định lượng Creatinin (máu) (YC)	47,000
1229	Thận nhân tạo thường quy (YC)	1,135,000
1230	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan (YC)	1,186,000
1231	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừaNhi Khoa (YC)	7,227,000
1232	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượtNhi Khoa (YC)	7,801,000
1233	Điện màng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông kim dài (YC)	159,000
1234	Cấy chi điều trị hội chứng thắt lưng hông (YC)	294,000
1235	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận (YC)	4,921,000
1236	Cắt bỏ tinh hoàn (YC)	5,491,000
1237	Cắt lách bán phần (YC)	9,292,000
1238	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay (YC)	8,398,000
1239	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay (YC)	8,828,000
1240	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay (YC)	6,070,000
1241	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon) (YC)	7,852,000
1242	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay (YC)	7,992,000
1243	Ghép da đồng loại dưới 10 diện tích cơ thể (YC)	3,873,000
1244	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng (YC)	8,811,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1245	Bóc giả mạc (YC)	208,000
1246	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con (YC)	7,460,000
1247	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm (YC)	6,266,000
1248	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng (YC)	5,920,000
1249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép (YC)	7,298,000
1250	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) (YC)	2,953,000
1251	Thời gian prothrombin (PT Prothrombin Time), (Các tên khác TQ Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động (YC)	125,000
1252	Định lượng sắt (YC)	60,000
1253	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) Máu (YC)	411,000
1254	Định lượng Bilirubin gián tiếp Máu (YC)	45,000
1255	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) Máu (YC)	182,000
1256	Định lượng Ethanol (cồn) Máu (YC)	66,000
1257	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) Máu (YC)	129,000
1258	Định lượng Glucose Máu (YC)	45,000
1259	Xét nghiệm Khí máu Máu (YC)	409,000
1260	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính (YC)	3,646,000
1261	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu (YC)	2,184,000
1262	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ (YC)	252,000
1263	Hút dịch khớp khuỷu (YC)	270,000
1264	Cắt u mi cả bề dày không váNhi Khoa (YC)	1,623,000
1265	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc DupuytrenNhi Khoa (YC)	7,625,000
1266	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp (YC)	11,153,000
1267	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp (YC)	6,889,000
1268	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) (YC)	7,589,000
1269	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1 diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu (YC)	10,367,000
1270	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam (YC)	6,069,000
1271	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim (YC)	7,298,000
1272	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) (YC)	1,349,000
1273	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm (YC)	351,000
1274	Định lượng Globulin Máu (YC)	45,000
1275	Đo sắc giác(21.0082.0843) (YC)	145,000
1276	Định lượng $\beta 2$ microglobulin Máu (YC)	142,000
1277	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) Máu (YC)	277,000
1278	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) (YC)	272,000
1279	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) Máu (YC)	106,000
1280	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) Giá phản ứng CRP (YC)	44,000
1281	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục (YC)	1,830,000
1282	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi (YC)	1,268,000
1283	Tiêm khớp bàn ngón chân (YC)	203,000
1284	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy (YC)	145,000
1285	Khâu giác mạc đơn thuần(03.1667.0770) (YC)	1,523,000
1286	Phẫu thuật cắt phanh lưỡiNhi Khoa (YC)	2,344,000
1287	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đònNhi Khoa (YC)	8,036,000
1288	Nắn, bó bột gãy 13 giữa xương đùi bột liền(03.3834.0529) (YC)	1,218,000
1289	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại (YC)	9,569,000
1290	Dẫn lưu áp xe gan (YC)	5,943,000
1291	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai (YC)	7,486,000
1292	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn (YC)	8,294,000
1293	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi (YC)	7,797,000
1294	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (YC)	9,689,000
1295	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi bột liền(10.1014.0529) (YC)	1,204,000
1296	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi bột liền(10.1014.0529) (YC)	1,204,000
1297	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3 - 5 diện tích cơ thể ở người lớn (YC)	7,161,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1298	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm(12.0071.1038) (YC)	4,952,000
1299	Phẫu thuật tạo củng đồ để lấp mắt giả (YC)	2,322,000
1300	Nội soi sinh thiết u vòm gây mê (YC)	3,192,000
1301	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu (YC)	112,000
1302	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) (YC)	92,000
1303	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm) (YC)	161,000
1304	Định lượng CK-MB mass Máu (YC)	71,000
1305	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) Máu (YC)	39,000
1306	Định lượng HbA1c Máu (YC)	194,000
1307	Định lượng Mg Máu (YC)	61,000
1308	Định lượng proBNP (NT-proBNP) Máu (YC)	841,000
1309	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) Máu (YC)	170,000
1310	Định lượng Sắt Máu (YC)	64,000
1311	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) Máu (YC)	132,000
1312	Định lượng Tg (Thyroglobulin) Máu (YC)	338,000
1313	Định lượng Triglycerid (máu) Máu (YC)	56,000
1314	Định lượng Troponin I Máu (YC)	152,000
1315	Khí dung thuốc cấp cứuNhi Khoa (YC)	51,000
1316	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm tổn thương nông (YC)	555,000
1317	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm (YC)	142,000
1318	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện (YC)	774,000
1319	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow (YC)	9,362,000
1320	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng (YC)	11,300,000
1321	Phẫu thuật cắt u thành ngực (YC)	4,802,000
1322	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang (YC)	9,069,000
1323	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản (YC)	2,450,000
1324	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng (YC)	5,165,000
1325	Làm hậu môn nhân tạo(10.0524.0491) (YC)	5,481,000
1326	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp (YC)	8,834,000
1327	Phẫu thuật nối gân gấpkéo dài gân (1 gân) (YC)	6,032,000
1328	Nắn, bó bột trật khớp gối bột tự cán (YC)	347,000
1329	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng (YC)	10,934,000
1330	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3 diện tích cơ thể ở trẻ em (YC)	7,805,000
1331	Cắt chi khâu giác mạc (YC)	76,000
1332	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài gây mê (YC)	4,413,000
1333	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) có thuốc cản quang (YC)	3,127,000
1334	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) không có thuốc cản quang (YC)	2,877,000
1335	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) có chất tương phản (YC)	4,437,000
1336	Nong đặt stent đường mật sỏi hóa xóa nền (YC)	7,778,000
1337	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm (YC)	1,136,000
1338	Điện giải đồ (Na, K, Cl) Máu (YC)	63,000
1339	Đo hoạt độ Lipase Máu (YC)	119,000
1340	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) Máu (YC)	51,000
1341	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) Máu (YC)	179,000
1342	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) Máu (YC)	82,000
1343	Định lượng Testosterol Máu (YC)	192,000
1344	Định lượng Urê máu Máu (YC)	41,000
1345	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) niệu (YC)	84,000
1346	Định lượng Phospho niệu (YC)	44,000
1347	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) Máu (YC)	1,217,000
1348	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) (YC)	362,000
1349	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) (YC)	405,000
1350	Định lượng Cortisol (máu) (YC)	195,000
1351	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) Máu (YC)	633,000
1352	Định tính Amphetamine (test nhanh) niệu (YC)	89,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1353	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động) (YC)	51,000
1354	Định lượng Albumin thủy dịch (YC)	41,000
1355	Định lượng Creatinin dịch (YC)	45,000
1356	Định lượng CRP (C-Reactive Protein) (YC)	114,000
1357	Xác định các yếu tố vi lượng (kẽm) (YC)	48,000
1358	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động (YC)	622,000
1359	Vi khuẩn kháng thuốc định tính (YC)	433,000
1360	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động (YC)	409,000
1361	Vi khuẩn định danh PCR (YC)	1,594,000
1362	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen (YC)	135,000
1363	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng định lượng (YC)	386,000
1364	Virus Real-time PCR (YC)	1,559,000
1365	HBsAg miễn dịch tự động (YC)	147,000
1366	HBsAb định lượng (YC)	255,000
1367	HBeAg miễn dịch tự động (YC)	188,000
1368	HBV đo tải lượng hệ thống tự động (YC)	2,491,000
1369	HCV Ab miễn dịch tự động (YC)	269,000
1370	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) Máu (YC)	52,000
1371	Định lượng Pro-calcitonin Máu (YC)	776,000
1372	Định lượng Creatinin (niệu) (YC)	33,000
1373	Phản ứng Rivalta dịch (YC)	18,000
1374	Vi hệ đường ruột (YC)	59,000
1375	Rickettsia PCR (YC)	1,525,000
1376	Streptococcus pyogenes ASO (YC)	88,000
1377	Định lượng Protein toàn phần Máu (YC)	46,000
1378	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) Máu (YC)	171,000
1379	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) Máu (YC)	54,000
1380	Định lượng Phospho (máu) (YC)	45,000
1381	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) Máu (YC)	486,000
1382	Định lượng Troponin T (YC)	143,000
1383	Định lượng Urê (niệu) (YC)	35,000
1384	Định lượng Glucose dịch não tủy (YC)	25,000
1385	Định lượng Bilirubin toàn phần dịch (YC)	46,000
1386	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng (YC)	603,000
1387	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA (YC)	1,847,000
1388	HIV AgAb miễn dịch tự động (YC)	257,000
1389	Dengue virus NS1 Ag test nhanh (YC)	271,000
1390	Định lượng T4 (Thyroxine) Máu (YC)	141,000
1391	Định lượng Transferrin Máu (YC)	124,000
1392	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) dịch chọc dò (YC)	59,000
1393	Vi khuẩn nhuộm soi (YC)	152,000
1394	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động (YC)	1,570,000
1395	Treponema pallidum test nhanh (YC)	505,000
1396	HBsAg test nhanh (YC)	113,000
1397	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) Máu (YC)	125,000
1398	Điện giải (Na, K, Cl) niệu (YC)	62,000
1399	Định lượng Amylase niệu (YC)	76,000
1400	Định lượng Canxi (YC)	53,000
1401	Định lượng Protein dịch não tủy (YC)	23,000
1402	Định lượng Protein dịch chọc dò (YC)	47,000
1403	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng (YC)	178,000
1404	Dengue virus IgM/IgG test nhanh (YC)	269,000
1405	HPV genotype PCR hệ thống tự động (YC)	2,170,000
1406	Định lượng Axit Uric (niệu) (YC)	32,000
1407	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) niệu (YC)	83,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1408	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động (YC)	627,000
1409	Vi khuẩn kháng thuốc PCR (YC)	1,536,000
1410	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) (YC)	138,000
1411	Định lượng Cyfra 21- 1 (YC)	182,000
1412	Định lượng Glucose dịch chọc dò (YC)	28,000
1413	Chlamydia test nhanh (YC)	142,000
1414	HBc IgM miễn dịch tự động (YC)	236,000
1415	HBV đo tải lượng Real-time PCR (YC)	1,451,000
1416	HCV Ab test nhanh (YC)	113,000
1417	HCV Ab miễn dịch bán tự động (YC)	274,000
1418	HCV đo tải lượng hệ thống tự động (YC)	2,467,000
1419	HCV đo tải lượng hệ thống tự động (YC)	2,467,000
1420	Enterovirus Real-time PCR (YC)	1,547,000
1421	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi (YC)	82,000
1422	Trứng giun soi tập trung (YC)	95,000
1423	ClonorchisOpisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động (YC)	663,000
1424	Echinococcus granulosus(Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động (YC)	630,000
1425	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động (YC)	630,000
1426	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động (YC)	648,000
1427	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động (YC)	589,000
1428	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động (YC)	599,000
1429	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động (YC)	659,000
1430	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm (YC)	1,194,000
1431	Định tính Morphin (test nhanh) niệu (YC)	80,000
1432	Định lượng Protein (niệu) (YC)	27,000
1433	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh (YC)	2,730,000
1434	HIV Ab test nhanh (YC)	105,000
1435	Hồng cầu trong phân test nhanh (YC)	146,000
1436	Trichomonas vaginalis nhuộm soi (YC)	93,000
1437	Vi khuẩn Real-time PCR (YC)	1,564,000
1438	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da (YC)	588,000
1439	Chọc hút kim nhỏ các hạch (YC)	568,000
1440	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (YC)	6,819,000
1441	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) (YC)	387,000
1442	HIV kháng định () (YC)	395,000
1443	Đơn bào đường ruột soi tươi (YC)	86,000
1444	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính (YC)	66,000
1445	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượngđịnh tính (YC)	108,000
1446	HBsAg định lượng (YC)	972,000
1447	HIV đo tải lượng hệ thống tự động (YC)	1,807,000
1448	HSV Real-time PCR (YC)	1,592,000
1449	ClonorchisOpisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động (YC)	582,000
1450	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động (YC)	615,000
1451	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động (YC)	631,000
1452	Vi nấm nhuộm soi (YC)	89,000
1453	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộmcác bệnh phẩm sinh thiết (YC)	751,000
1454	Định lượng Pro-calcitonin Giá Định lượng CRPCR hs (YC)	109,000
1455	HCV AgAb miễn dịch bán tự động (YC)	236,000
1456	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động (YC)	405,000
1457	Vi nấm soi tươi (YC)	88,000
1458	Xét nghiệm cận dư phân (YC)	121,000
1459	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp (YC)	614,000
1460	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (YC)	575,000
1461	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi (YC)	12,240,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1462	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày (YC)	5,800,000
1463	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa rửa bụng (YC)	5,628,000
1464	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) (YC)	7,434,000
1465	Influenza virus A, B test nhanh (YC)	375,000
1466	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi (YC)	9,863,000
1467	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (5 cm) (YC)	10,626,000
1468	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi (YC)	18,164,000
1469	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc (YC)	9,121,000
1470	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (YC)	9,497,000
1471	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản (YC)	9,497,000
1472	Nội soi nông niệu quản hẹp (YC)	3,950,000
1473	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản (YC)	8,997,000
1474	Nội soi tán sỏi niệu đạo (YC)	4,597,000
1475	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (YC)	6,777,000
1476	Trứng giun, sản soi tươi (YC)	92,000
1477	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou (YC)	757,000
1478	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng (YC)	9,316,000
1479	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư (YC)	4,991,000
1480	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu (YC)	4,719,000
1481	Nội soi bàng quang cắt u (YC)	10,168,000
1482	Cắt u buồng trứng qua nội soi (YC)	10,437,000
1483	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng (YC)	9,603,000
1484	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ (YC)	5,564,000
1485	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức gây tê (YC)	4,149,000
1486	Định lượng Clo dịch não tủy (YC)	49,000
1487	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR (YC)	763,000
1488	Helicobacter pylori Real-time PCR (YC)	1,410,000
1489	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) Máu (YC)	136,000
1490	HBeAg test nhanh (YC)	136,000
1491	HPV genotype Real-time PCR (YC)	3,196,000
1492	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh (YC)	513,000
1493	Định tính Opiate (test nhanh) Niệu (YC)	94,000
1494	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động (YC)	665,000
1495	HIV Ab miễn dịch tự động (YC)	238,000
1496	Rotavirus test nhanh (YC)	381,000
1497	Vì nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) (YC)	367,000
1498	Tế bào học dịch màng khớp (YC)	590,000
1499	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non (YC)	5,361,000
1500	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột (YC)	5,455,000
1501	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan (YC)	7,494,000
1502	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi cắt túi mật (YC)	7,715,000
1503	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản (YC)	6,345,000
1504	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng (YC)	9,994,000
1505	HIV đo tải lượng Real-time PCR (YC)	1,554,000
1506	Nội soi bàng quang tán sỏi (YC)	5,345,000
1507	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng (YC)	5,101,000
1508	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi (YC)	7,125,000
1509	Nội soi ổ bụng chẩn đoán (YC)	3,293,000
1510	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản (YC)	9,282,000
1511	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai (YC)	10,821,000
1512	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt (YC)	6,489,000
1513	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa (YC)	7,637,000
1514	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da (YC)	4,848,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1515	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) (YC)	5,071,000
1516	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser (YC)	9,435,000
1517	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi (YC)	9,303,000
1518	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước (YC)	9,143,000
1519	Định lượng Amylase dịch (YC)	41,000
1520	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh Mẫu đơn (YC)	20,000
1521	HBsAg miễn dịch bán tự động (YC)	158,000
1522	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động (YC)	611,000
1523	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (YC)	8,432,000
1524	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng (YC)	4,923,000
1525	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ (YC)	13,545,000
1526	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận (YC)	7,779,000
1527	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau (YC)	8,517,000
1528	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân (YC)	10,617,000
1529	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng (YC)	3,095,000
1530	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay (YC)	7,602,000
1531	HCV đo tải lượng Real-time PCR (YC)	1,614,000
1532	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi (YC)	91,000
1533	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động (YC)	390,000
1534	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm các bệnh phẩm tử thiết (YC)	781,000
1535	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff (YC)	894,000
1536	HIV Ab miễn dịch bán tự động (YC)	234,000
1537	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng (YC)	3,216,000
1538	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (YC)	7,271,000
1539	Khâu vết thương vùng môi (YC)	3,155,000
1540	Tán sỏi thận qua da (YC)	9,434,000
1541	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt (YC)	2,141,000
1542	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt (YC)	2,141,000
1543	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS) (YC)	13,313,000
1544	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi (YC)	89,000
1545	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh (YC)	1,308,000
1546	Chlamydia Real-time PCR (YC)	1,456,000
1547	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực (YC)	8,664,000
1548	Phẫu thuật nội soi cắt 23 dạ dày (YC)	10,598,000
1549	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa (YC)	5,517,000
1550	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản (YC)	4,597,000
1551	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan (YC)	4,461,000
1552	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc (YC)	9,373,000
1553	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung (YC)	4,783,000
1554	Định lượng Cholesterol toàn phần dịch chọc dò (YC)	57,000
1555	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc (YC)	8,419,000
1556	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (YC)	7,407,000
1557	Định lượng Triglycerid dịch chọc dò (YC)	56,000
1558	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi (YC)	17,597,000
1559	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng (YC)	5,065,000
1560	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel (YC)	9,037,000
1561	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng (YC)	5,106,000
1562	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung (YC)	14,291,000
1563	HIV AgAb miễn dịch bán tự động (YC)	265,000
1564	Trichomonas vaginalis soi tươi (YC)	87,000
1565	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên (YC)	9,096,000
1566	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (YC)	7,202,000
1567	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi (YC)	10,962,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1568	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải (YC)	9,664,000
1569	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn (YC)	9,670,000
1570	Phẫu thuật nội soi cắt lách (YC)	8,899,000
1571	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản (YC)	7,279,000
1572	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai (YC)	6,946,000
1573	Định tính Methamphetamin (YC)	84,000
1574	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I (4 giường)	624,000
1575	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I (3 giường)	674,000
1576	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I (3 giường)	687,000
1577	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I (3 giường)	721,000
1578	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I (3 giường)	764,000
1579	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I (2 giường)	774,000
1580	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I (2 giường)	805,000
1581	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I (2 giường)	821,000
1582	Khám bệnh (YC)	181,000
1583	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I (1 giường)	1,121,000
1584	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I (4 giường)	671,000
1585	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I (4 giường)	637,000
1586	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I (4 giường)	583,000
1587	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I (3 giường)	633,000
1588	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I (3 giường)	959,000
1589	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I (3 giường)	800,000
1590	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I (2 giường)	900,000
1591	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I (1 giường)	1,105,000
1592	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I (3 giường)	705,000
1593	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I (1 giường)	1,164,000
1594	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I (2 giường)	864,000
1595	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I (2 giường)	787,000
1596	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I (4 giường)	655,000
1597	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I (4 giường)	714,000
1598	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I (4 giường)	750,000
1599	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I (4 giường)	909,000
1600	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực (4 giường)	1,159,000
1601	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực (4 giường)	1,528,000
1602	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu (4 giường)	905,000
1603	Định lượng Cortisol (niệu)	195,000
1604	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]	159,000
1605	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	50,000
1606	Hút dịch khớp háng	260,000
1607	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	295,000
1608	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	295,000
1609	Hút dịch khớp cổ chân	260,000
1610	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	295,000
1611	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	295,000
1612	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	295,000
1613	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	299,000
1614	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	299,000
1615	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	299,000
1616	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	204,000
1617	Tiêm khớp khủy tay dưới hướng dẫn của siêu âm	204,000
1618	Tiêm khớp đốt ngón tay	299,000
1619	Tiêm khớp háng	299,000
1620	Tiêm khớp đòn- cùng vai	204,000
1621	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	143,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1622	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	161,000
1623	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	193,000
1624	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	167,000
1625	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	443,000
1626	Nong hẹp thực quản tâm vị qua nội soi	4,673,000
1627	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng (chưa bao gồm dụng cụ can thiệp)	5,419,000
1628	Nội soi can thiệp nong thực quản bằng bóng (chưa bao gồm bóng nong)	4,673,000
1629	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I (2 giường)	1,059,000
1630	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I (2 giường)	733,000
1631	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I (1 giường)	1,359,000
1632	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng 1 (1 giường)	1,200,000
1633	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I (1 giường)	1,087,000
1634	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I (1 giường)	1,074,000
1635	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I (1 giường)	1,033,000
1636	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực (2 giường)	1,359,000
1637	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực (2 giường)	1,105,000
1638	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực (2 giường)	1,728,000
1639	Siêu âm 3D/4D thai nhi	300,000
1640	Lấy dị vật âm đạo	2,154,000
1641	Nội soi phế quản chải rửa phế quản chẩn đoán (gây mê)	3,608,000
1642	Nội soi phế quản dưới gây mê (sinh thiết)	3,008,000
1643	Nội soi phế quản dưới gây mê (không sinh thiết)	3,608,000
1644	Phẫu thuật nối mật ruột bên - bên	9,370,000
1645	Phẫu thuật nối mật ruột hồng tràng do ung thư	9,370,000
1646	Các phẫu thuật đường mật khác	10,170,000
1647	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	600,000
1648	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	390,000
1649	Tế bào học nước tiểu	390,000
1650	Tế bào học đờm	390,000
1651	Tế bào học dịch chày phế quản	390,000
1652	Tế bào học dịch rửa phế quản	390,000
1653	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	390,000
1654	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	390,000
1655	Cell bloc (khối tế bào)	803,000
1656	Tiêm bắp thịt	25,000
1657	Điều trị bớt sùi bằng laser Co2	799,000
1658	Điều trị sày sừng da đầu bằng laser Co2	799,000
1659	Điều trị sần cục bằng laser Co2	799,000
1660	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser Co2	799,000
1661	Tiêm dưới da	30,000
1662	Tiêm tĩnh mạch	30,000
1663	Truyền tĩnh mạch	50,000
1664	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	640,000
1665	Điều trị tùy lại	1,988,000
1666	Phẫu thuật nạo túi lợi	179,000
1667	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy răng số 1,2,3	905,000
1668	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy răng số 4,5	1,261,000
1669	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới	1,711,000
1670	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên	1,991,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1671	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	212,000
1672	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	816,000
1673	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	265,000
1674	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	265,000
1675	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	199,000
1676	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	513,000
1677	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	994,000
1678	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	761,000
1679	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	611,000
1680	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	691,000
1681	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	298,000
1682	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	94,000
1683	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	58,000
1684	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	711,000
1685	Khám sức khỏe toàn diện lao động/lái xe/cấp giấy phép lao động/khám sức khỏe định kỳ/Khám sức khỏe cho người đi đăng ký kết hôn với người nước ngoài (không kể xét nghiệm, X-quang)	510,000
1686	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	800,000
1687	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày (chưa bao gồm dao cắt, kim kẹp cầm máu)	8,022,000
1688	Nội soi can thiệp mở thông dạ dày (chưa bao gồm bộ mở thông)	5,445,000
1689	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết (có gây mê)	1,394,000
1690	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết (có gây mê)	1,177,000
1691	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết (có gây mê)	1,569,000
1692	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết (có gây mê)	1,452,000
1693	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	220,000
1694	Tắm sơ sinh	150,000
1695	Chiếu tia Plasma hỗ trợ điều trị vết thương	300,000
1696	Đo sàng lọc thính lực trẻ sơ sinh	300,000
1697	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) (gây mê)	6,608,000
1698	Nội soi phế quản ống mềm(gây tê lấy dị vật)	5,178,000
1699	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	3,600,000
1700	Kỹ thuật giảm đau trong chuyển dạ bằng gây tê NMC	3,000,000
1701	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn của siêu âm	2,065,000
1702	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn của siêu âm	2,065,000
1703	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	2,065,000
1704	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn của siêu âm	1,729,000
1705	Sinh thiết hạch(hoặc U) dưới hướng dẫn của siêu âm	1,729,000
1706	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	1,729,000
1707	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết (có gây mê - kết hợp nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm)	2,263,000
1708	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết (có gây mê - kết hợp nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm)	1,929,000
1709	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài (YC) (có mời chuyên gia)	20,016,000
1710	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý (YC) (có mời chuyên gia)	28,267,000
1711	Lấy sỏi bằng quang (YC) (có mời chuyên gia)	18,604,000
1712	Nội vị tràng (YC) (có mời chuyên gia)	15,192,000
1713	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp (YC) (có mời chuyên gia)	21,943,000
1714	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần thay khớp (YC) (có mời chuyên gia)	17,363,000
1715	Cắt nang thừa tinh hai bên (YC) (có mời chuyên gia)	17,354,000
1716	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não (YC) (có mời chuyên gia)	19,709,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1717	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên (YC) (có mời chuyên gia)	22,892,000
1718	Cắm niệu quản bằng quang (YC) (có mời chuyên gia)	17,568,000
1719	Cắt đoạn dạ dày (YC) (có mời chuyên gia)	23,922,000
1720	Cắt đoạn trực tràng nối ngay (YC) (có mời chuyên gia)	20,656,000
1721	Cắt gan phải (YC) (có mời chuyên gia)	27,896,000
1722	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein gây tê (YC) (có mời chuyên gia)	17,027,000
1723	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi(10.0917.0556) (YC) (có mời chuyên gia)	17,535,000
1724	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống gây tê (YC) (có mời chuyên gia)	20,412,000
1725	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thân, động mạch chậu (YC) (có mời chuyên gia)	39,842,000
1726	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo gây tê (YC) (có mời chuyên gia)	20,426,000
1727	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay (YC) (có mời chuyên gia)	21,865,000
1728	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann (YC) (có mời chuyên gia)	21,091,000
1729	Cắt cột trực tràng đường bụng, tầng sinh môn (YC) (có mời chuyên gia)	25,626,000
1730	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn (YC) (có mời chuyên gia)	17,629,000
1731	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác (YC) (có mời chuyên gia)	16,512,000
1732	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng (YC) (có mời chuyên gia)	18,506,000
1733	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng (YC) (có mời chuyên gia)	18,982,000
1734	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim (YC) (có mời chuyên gia)	15,586,000
1735	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi (YC) (có mời chuyên gia)	19,950,000
1736	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng (YC) (có mời chuyên gia)	19,201,000
1737	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ (YC) (có mời chuyên gia)	16,211,000
1738	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng (YC) (có mời chuyên gia)	14,823,000
1739	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống (YC) (có mời chuyên gia)	20,868,000
1740	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm (YC) (có mời chuyên gia)	16,941,000
1741	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (YC) (có mời chuyên gia)	18,178,000
1742	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần (YC) (có mời chuyên gia)	18,581,000
1743	Cắt nối niệu đạo trước (YC) (có mời chuyên gia)	19,015,000
1744	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) (YC) (có mời chuyên gia)	19,221,000
1745	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông (YC) (có mời chuyên gia)	19,539,000
1746	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini (YC) (có mời chuyên gia)	16,604,000
1747	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (YC) (có mời chuyên gia)	19,911,000
1748	Cắt nang thừa tinh một bên (YC) (có mời chuyên gia)	14,851,000
1749	Cắt u lành dương vật (YC) (có mời chuyên gia)	15,063,000
1750	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim (YC) (có mời chuyên gia)	17,758,000
1751	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim (YC) (có mời chuyên gia)	16,845,000
1752	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp (YC) (có mời chuyên gia)	20,948,000
1753	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cần, dây dính màng phổi (YC) (có mời chuyên gia)	25,534,000
1754	Cắt thận rộng rãi nạo vét hạch (YC) (có mời chuyên gia)	19,221,000
1755	Cắt u mạc treo ruột (YC) (có mời chuyên gia)	20,064,000
1756	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát (YC) (có mời chuyên gia)	15,855,000
1757	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi (YC) (có mời chuyên gia)	16,213,000
1758	Cắt nối niệu quảnNhi Khoa (YC) (có mời chuyên gia)	20,874,000
1759	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau (YC) (có mời chuyên gia)	19,685,000
1760	Phẫu thuật cắt u trung thất (YC) (có mời chuyên gia)	36,973,000
1761	Cắt gan nhỏ (YC) (có mời chuyên gia)	29,051,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1762	Cắt một phần tụy (YC) (có mời chuyên gia)	19,745,000
1763	Phẫu thuật U máu (YC) (có mời chuyên gia)	19,960,000
1764	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồng sau (YC) (có mời chuyên gia)	20,526,000
1765	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch (YC) (có mời chuyên gia)	18,496,000
1766	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giảnNhi Khoa (YC) (có mời chuyên gia)	16,665,000
1767	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp (YC) (có mời chuyên gia)	14,895,000
1768	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng (YC) (có mời chuyên gia)	16,034,000
1769	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành (YC) (có mời chuyên gia)	16,366,000
1770	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim (YC) (có mời chuyên gia)	16,500,000
1771	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý (YC) (có mời chuyên gia)	25,729,000
1772	Cắt toàn bộ dạ dày (YC) (có mời chuyên gia)	26,742,000
1773	Cắt đoạn đại tràng nối ngay (YC) (có mời chuyên gia)	21,427,000
1774	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann (YC) (có mời chuyên gia)	20,810,000
1775	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách (YC) (có mời chuyên gia)	19,710,000
1776	Kết hợp xương cột sống cổ lồng trướcNhi Khoa (YC) (có mời chuyên gia)	19,749,000
1777	Phẫu thuật điều trị lồng xương ức (ức gà) (YC) (có mời chuyên gia)	17,792,000
1778	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn (YC) (có mời chuyên gia)	17,021,000
1779	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài (YC) (có mời chuyên gia)	21,116,000
1780	Cắt chòm nang gan (YC) (có mời chuyên gia)	16,364,000
1781	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) (YC) (có mời chuyên gia)	20,046,000
1782	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên (YC) (có mời chuyên gia)	17,021,000
1783	Cắt lách bệnh lý (YC) (có mời chuyên gia)	19,761,000
1784	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn (YC) (có mời chuyên gia)	16,106,000
1785	Cắt nối niệu quản (YC) (có mời chuyên gia)	16,941,000
1786	Cắt lại dạ dày (YC) (có mời chuyên gia)	26,378,000
1787	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn (YC) (có mời chuyên gia)	20,638,000
1788	Cắt khối tá tụy (YC) (có mời chuyên gia)	33,323,000
1789	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài (YC) (có mời chuyên gia)	20,487,000
1790	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài (YC) (có mời chuyên gia)	18,794,000
1791	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên (YC) (có mời chuyên gia)	19,305,000
1792	Cắt lách bán phần (YC) (có mời chuyên gia)	18,785,000
1793	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim (YC) (có mời chuyên gia)	16,845,000
1794	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại (YC) (có mời chuyên gia)	18,930,000
1795	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng (YC) (có mời chuyên gia)	20,094,000
1796	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) (YC) (có mời chuyên gia)	16,446,000
1797	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi (YC) (có mời chuyên gia)	32,198,000
1798	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc (YC) (có mời chuyên gia)	18,642,000
1799	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản (YC) (có mời chuyên gia)	18,963,000
1800	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng (YC) (có mời chuyên gia)	18,838,000
1801	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư (YC) (có mời chuyên gia)	14,651,000
1802	Nội soi bàng quang cắt u (YC) (có mời chuyên gia)	19,529,000
1803	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng (YC) (có mời chuyên gia)	18,967,000
1804	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi cắt túi mật (YC) (có mời chuyên gia)	17,152,000
1805	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản (YC) (có mời chuyên gia)	16,164,000
1806	Nội soi bàng quang tán sỏi (YC) (có mời chuyên gia)	15,165,000
1807	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi (YC) (có mời chuyên gia)	16,767,000
1808	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản (YC) (có mời chuyên gia)	18,783,000
1809	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da (YC) (có mời chuyên gia)	14,507,000
1810	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser (YC) (có mời chuyên gia)	20,332,000

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá thu
1811	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi (YC) (có mời chuyên gia)	18,859,000
1812	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (YC) (có mời chuyên gia)	18,074,000
1813	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng (YC) (có mời chuyên gia)	14,583,000
1814	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận (YC) (có mời chuyên gia)	17,437,000
1815	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau (YC) (có mời chuyên gia)	17,882,000
1816	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng (YC) (có mời chuyên gia)	12,871,000
1817	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay (YC) (có mời chuyên gia)	16,997,000
1818	Tán sỏi thận qua da (YC) (có mời chuyên gia)	20,222,000
1819	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS) (YC) (có mời chuyên gia)	24,544,000
1820	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực (YC) (có mời chuyên gia)	20,282,000
1821	Phẫu thuật nội soi cắt 23 dạ dày (YC) (có mời chuyên gia)	21,828,000
1822	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa (YC) (có mời chuyên gia)	15,129,000
1823	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan (YC) (có mời chuyên gia)	14,126,000
1824	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc (YC) (có mời chuyên gia)	18,874,000
1825	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng (YC) (có mời chuyên gia)	14,719,000
1826	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên (YC) (có mời chuyên gia)	18,686,000
1827	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải (YC) (có mời chuyên gia)	19,178,000
1828	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn (YC) (có mời chuyên gia)	19,254,000
1829	Phẫu thuật nội soi cắt lách (YC) (có mời chuyên gia)	18,388,000
1830	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản (YC) (có mời chuyên gia)	16,937,000
1831	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai (YC) (có mời chuyên gia)	16,303,000

BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC NINH SỐ 1**PHỤ LỤC SỐ 02****(Dịch vụ ngoài khám, chữa bệnh)***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVĐK ngày tháng 11 năm 2025)**Đơn vị tính: Đồng*

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá kê khai mới
1	Thay băng	50,000
2	Tháo chì thép, cung cố định răng một hàm	300,000
3	Tháo chì thép, cung cố định răng hai hàm	500,000
4	Tháo chụp răng giả các loại (1 đơn vị/1 lần)	300,000
5	Làm thuốc âm đạo	150,000
6	Hướng dẫn cách vắt sữa	150,000
7	Masage vú chống tắc tia sữa	150,000
8	Gội đầu thảo dược	120,000
9	Tắm khô thảo dược	150,000
10	Gói đồ sơ sinh trong đẻ	500,000
11	Chăm sóc hậu sản cho sản phụ và trẻ sơ sinh theo yêu cầu	500,000
12	Xông hơi thuốc (xông hơi phục hồi sản chậu sau sinh) (CK đồng y)	200,000
13	Ngâm chân thuốc YHCT bộ phận (ngâm chân) (CK đồng y)	150,000
14	Dịch vụ cho thuê giường mini phục vụ người nhà bệnh nhân	30,000
15	Test đường huyết	50,000
16	Vệ sinh răng miệng	50,000
17	Gội đầu cho bệnh nhân	50,000
18	Gội đầu masge	100,000
19	Tắm cho bệnh nhân	100,000
20	Gói chuẩn bị trước phẫu thuật	300,000
21	Dịch vụ cho thuê giường gấp khử khuẩn phục vụ người nhà bệnh nhân	15,000
22	Dịch vụ tắm công cộng (thời gian 30 phút) có sữa tắm	15,000
23	Dịch vụ tắm công cộng (thời gian 30 phút) (không bao gồm sữa tắm)	10,000
24	Dịch vụ nhà lưu trú cho người nhà người bệnh, khách thăm (1 giường)	150,000
25	Dịch vụ nhà lưu trú cho người nhà người bệnh, khách thăm (2 giường)	100,000
26	Dịch vụ nhà lưu trú cho người nhà người bệnh, khách thăm (4 giường)	75,000
27	Dịch vụ nhà lưu trú cho người nhà người bệnh, khách thăm (6 giường)	50,000
28	Tóm tắt hồ sơ bệnh án	150,000
29	Chứng nhận thương tích	150,000
30	Giấy xác nhận theo TT25/2025/TT-BYT	150,000
31	Cấp lại giấy ra viện	100,000
32	Sao hồ sơ bệnh án (<100 Trang)	200,000
33	Sao hồ sơ bệnh án (100-200 Trang)	250,000
34	Sao hồ sơ bệnh án (200-300 Trang)	300,000
35	Chăm sóc rốn sơ sinh	100,000
36	Các phẫu thuật, thủ thuật có sử dụng máy siêu âm Piezotome hỗ trợ (1 đơn vị/ 1 lần)	1,500,000
37	Chiếu đèn hồng ngoại (20-30 phút/1 lần/1 vị trí)	30,000